Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils
International Federation of Consulting Engineers
Internationale Vereinigung Beratender Ingenieure
Federation Internacional de Ingenieros Consultores
Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn

Conditions of Contract for Plant & Design Build

Điều kiện Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công

FOR ELECTRICAL & MECHANICAL PLANT, AND FOR BUILDING AND ENGINEERING WORKS, DESIGNED BY THE CONTRACTOR

DÀNH CHO MÁY MÓC THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN, VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT, DO NHÀ THẦU THIẾT KẾ

- **GENERAL CONDITIONS**
  ĐIỀU KIỆN CHUNG
- **GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS AND ANNEXES: FORMS OF SECURITIES**
  HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO ĐIỀU KIỆN RIÊNG VÀ CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM
- **FORMS OF LETTER OF TENDER, LETTER OF ACCEPTANCE, CONTRACT AGREEMENT AND DAAB AGREEMENT**
  CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THƯ CHẤP THUẬN, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN DAAB

SECOND EDITION 2017, REPRINTED 2022 WITH AMENDMENTS
ẤN BẢN LẦN THỨ HAI 2017, TÁI BẢN NĂM 2022 CÓ SỬA ĐỔI

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Contents
Mục lục

NOTES 18
LƯU Ý 18
GENERAL CONDITIONS 28
ĐIỀU KIỆN CHUNG 28
1 GENERAL PROVISIONS 28
1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG 28
1.1 Definitions 28
1.1 Định nghĩa 28
1.2 Interpretation 40
1.2 Diễn giải 40
1.3 Notices and Other Communications 41
1.3 Thông báo và các Trao đổi Khác 41
1.4 Law and Language 43
1.4 Luật và Ngôn ngữ 43
1.5 Priority of Documents 43
1.5 Thứ tự Ưu tiên của các Tài liệu 43
1.6 Contract Agreement 44
1.6 Thỏa thuận Hợp đồng 44
1.7 Assignment 44
1.7 Chuyển nhượng 44
1.8 Care and Supply of Documents 45
1.8 Bảo quản và Cung cấp Tài liệu 45
1.9 Errors in the Employer's Requirements 46
1.9 Sai sót trong Yêu cầu của Chủ đầu tư 46
1.10 Employer's Use of Contractor's Documents 47
1.10 Việc Chủ đầu tư Sử dụng Tài liệu của Nhà thầu 47
1.11 Contractor's Use of Employer's Documents 48
1.11 Việc Nhà thầu Sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư 48

1.12 Confidentiality 49
1.12 Bảo mật 49
1.13 Compliance with Laws 50
1.13 Tuân thủ Pháp luật 50
1.14 Joint and Several Liability 51
1.14 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ 51
1.15 Limitation of Liability 51
1.15 Giới hạn Trách nhiệm 51
1.16 Contract Termination 52
1.16 Chấm dứt Hợp đồng 52
2 THE EMPLOYER 53
2 CHỦ ĐẦU TƯ 53
2.1 Right of Access to the Site 53
2.1 Quyền Tiếp cận Công trường 53
2.2 Assistance 54
2.2 Hỗ trợ 54
2.3 Employer's Personnel and Other Contractors 54
2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu Khác 54
2.4 Employer's Financial Arrangements 55
2.4 Thu xếp Tài chính của Chủ đầu tư 55
2.5 Site Data and Items of Reference 56
2.5 Dữ liệu Công trường và các Mốc Tham chiếu 56
2.6 Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment 56
2.6 Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư 56
3 THE ENGINEER 57
3 NHÀ TƯ VẤN 57
3.1 The Engineer 57
3.1 Nhà tư vấn 57
3.2 Engineer's Duties and Authority 57
3.2 Nhiệm vụ và Quyền hạn của Nhà tư vấn 57
3.3 The Engineer's Representative 58

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

3.3 Đại diện Nhà tư vấn 58
3.4 Delegation by the Engineer 59
3.4 Ủy quyền của Nhà tư vấn 59
3.5 Engineer's Instructions 60
3.5 Chỉ dẫn của Nhà tư vấn 60
3.6 Replacement of the Engineer 61
3.6 Thay thế Nhà tư vấn 61
3.7 Agreement or Determination 62
3.7 Thỏa thuận hoặc Xác định 62
3.8 Meetings 66
3.8 Cuộc họp 66
4 THE CONTRACTOR 67
4 NHÀ THẦU 67
4.1 Contractor's General Obligations 67
4.1 Các Nghĩa vụ Chung của Nhà thầu 67
4.2 Performance Security 68
4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng 68
4.3 Contractor's Representative 71
4.3 Đại diện Nhà thầu 71
4.4 Subcontractors 73
4.4 Nhà thầu phụ 73
4.5 Nominated Subcontractors 74
4.5 Nhà thầu phụ được chỉ định 74
4.6 Co-operation 76
4.6 Hợp tác 76
4.7 Setting Out 77
4.7 Định vị 77
4.8 Health and Safety Obligations 78
4.8 Các Nghĩa vụ về Sức khỏe và An toàn 78
4.9 Quality Management and Compliance Verification Systems 80
4.9 Hệ thống Quản lý Chất lượng và Kiểm tra Tuân thủ 80

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

4.10 Use of Site Data....82
4.10 Sử dụng Dữ liệu Công trường....82
4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount....83
4.11 Tính Đầy đủ của Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận....83
4.12 Unforeseeable Physical Conditions....84
4.12 Điều kiện Vật chất Không lường trước được....84
4.13 Rights of Way and Facilities....86
4.13 Quyền về Lối đi và Tiện ích....86
4.14 Avoidance of Interference....86
4.14 Tránh Gây Cản trở....86
4.15 Access Route....87
4.15 Tuyến đường Tiếp cận....87
4.16 Transport of Goods....88
4.16 Vận chuyển Hàng hóa....88
4.17 Contractor's Equipment....88
4.17 Thiết bị của Nhà thầu....88
4.18 Protection of the Environment....89
4.18 Bảo vệ Môi trường....89
4.19 Temporary Utilities....89
4.19 Tiện ích Tạm thời....89
4.20 Progress Reports....90
4.20 Báo cáo Tiến độ....90
4.21 Security of the Site....91
4.21 An ninh Công trường....91
4.22 Contractor's Operations on Site....92
4.22 Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường....92
4.23 Archaeological and Geological Findings....93
4.23 Các Phát hiện Khảo cổ và Địa chất....93
5 DESIGN....93
5 THIẾT KẾ....93
5.1 General Design Obligations....93

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

5.1 Các Nghĩa vụ Thiết kế Chung 93
5.2 Contractor's Documents 94
5.2 Tài liệu của Nhà thầu 94
5.3 Contractor's Undertaking 97
5.3 Cam kết của Nhà thầu 97
5.4 Technical Standards and Regulations 98
5.4 Các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật 98
5.5 Training 99
5.5 Đào tạo 99
5.6 As-Built Records 99
5.6 Hồ sơ Hoàn công 99
5.7 Operation and Maintenance Manuals 100
5.7 Sổ tay Vận hành và Bảo trì 100
5.8 Design Error 101
5.8 Sai sót Thiết kế 101
6 STAFF AND LABOUR 101
6 NHÂN SỰ VÀ LAO ĐỘNG 101
6.1 Engagement of Staff and Labour 101
6.1 Tuyển dụng Nhân sự và Lao động 101
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour 102
6.2 Mức Lương và Điều kiện Lao động 102
6.3 Recruitment of Persons 102
6.3 Tuyển mộ Nhân sự 102
6.4 Labour Laws 102
6.4 Luật Lao động 102
6.5 Working Hours 103
6.5 Giờ Làm việc 103
6.6 Facilities for Staff and Labour 103
6.6 Cơ sở vật chất cho Nhân sự và Lao động 103
6.7 Health and Safety of Personnel 103
6.7 Sức khỏe và An toàn của Nhân sự 103

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

6.8 Contractor's Superintendence..... 104
6.8 Giám sát của Nhà thầu..... 104
6.9 Contractor's Personnel..... 105
6.9 Nhân sự của Nhà thầu..... 105
6.10 Contractor's Records..... 106
6.10 Hồ sơ của Nhà thầu..... 106
6.11 Disorderly Conduct..... 106
6.11 Hành vi Gây rối..... 106
6.12 Key Personnel..... 106
6.12 Nhân sự Chủ chốt..... 106
7 PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP..... 107
7 MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT LIỆU VÀ TAY NGHỀ..... 107
7.1 Manner of Execution..... 107
7.1 Cách thức Thực hiện..... 107
7.2 Samples..... 108
7.2 Mẫu..... 108
7.3 Inspection..... 108
7.3 Kiểm tra..... 108
7.4 Testing by the Contractor..... 109
7.4 Thử nghiệm bởi Nhà thầu..... 109
7.5 Defects and Rejection..... 111
7.5 Sai sót và Từ chối..... 111
7.6 Remedial Work..... 112
7.6 Công việc Sửa chữa..... 112
7.7 Ownership of Plant and Materials..... 113
7.7 Quyền Sở hữu Máy móc thiết bị và Vật liệu..... 113
7.8 Royalties..... 114
7.8 Tiền Bản quyền..... 114
8 COMMENCEMENT, DELAYS AND SUSPENSION..... 114
8 KHỞI CÔNG, CHẬM TRỄ VÀ TẠM NGỪNG..... 114
8.1 Commencement of Works..... 114

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

8.1 Khởi công Công trình 114
8.2 Time for Completion 115
8.2 Thời gian Hoàn thành 115
8.3 Programme 115
8.3 Tiến độ 115
8.4 Advance Warning 118
8.4 Cảnh báo Sớm 118
8.5 Extension of Time for Completion 118
8.5 Gia hạn Thời gian Hoàn thành 118
8.6 Delays Caused by Authorities 120
8.6 Chậm trễ do Cơ quan Chức năng 120
8.7 Rate of Progress 120
8.7 Tốc độ Thực hiện 120
8.8 Delay Damages 121
8.8 Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ 121
8.9 Employer's Suspension 122
8.9 Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư 122
8.10 Consequences of Employer's Suspension 122
8.10 Hậu quả của việc Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư 122
8.11 Payment for Plant and Materials after Employer's Suspension 123
8.11 Thanh toán cho Máy móc thiết bị và Vật liệu sau khi Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư 123
8.12 Prolonged Suspension 123
8.12 Tạm ngừng Kéo dài 123
8.13 Resumption of Work 124
8.13 Tiếp tục Công việc 124
9 TESTS ON COMPLETION 124
9 THỬ NGHIỆM KHI HOÀN THÀNH 124
9.1 Contractor's Obligations 124
9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu 124
9.2 Delayed Tests 127
9.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ 127

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

9.3 Retesting 128
9.3 Thử nghiệm lại 128
9.4 Failure to Pass Tests on Completion 128
9.4 Không Đạt Thử nghiệm khi Hoàn thành 128
10 EMPLOYER'S TAKING OVER 129
10 NGHIỆM THU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ 129
10.1 Taking Over the Works and Sections 129
10.1 Nghiệm thu Công trình và Hạng mục 129
10.2 Taking Over Parts 131
10.2 Nghiệm thu từng Phần 131
10.3 Interference with Tests on Completion 132
10.3 Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành 132
10.4 Surfaces Requiring Reinstatement 133
10.4 Các Bề mặt Cần Hoàn trả 133
11 DEFECTS AFTER TAKING OVER 134
11 SAI SÓT SAU KHI NGHIỆM THU 134
11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects 134
11.1 Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót 134
11.2 Cost of Remedying Defects 134
11.2 Chi phí Sửa chữa Sai sót 134
11.3 Extension of Defects Notification Period 135
11.3 Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót 135
11.4 Failure to Remedy Defects 136
11.4 Không Sửa chữa được Sai sót 136
11.5 Remedying of Defective Work off Site 137
11.5 Sửa chữa Công việc bị Sai sót ngoài Công trường 137
11.6 Further Tests after Remedying Defects 138
11.6 Thử nghiệm Bổ sung sau khi Sửa chữa Sai sót 138
11.7 Right of Access after Taking Over 139
11.7 Quyền Tiếp cận sau khi Nghiệm thu 139
11.8 Contractor to Search 140

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

11.8 Nhà thầu Tìm kiếm Nguyên nhân 140
11.9 Performance Certificate 141
11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện 141
11.10 Unfulfilled Obligations 142
11.10 Các Nghĩa vụ Chưa hoàn thành 142
11.11 Clearance of Site 142
11.11 Dọn dẹp Công trường 142
12 TESTS AFTER COMPLETION 143
12 THỬ NGHIỆM SAU KHI HOÀN THÀNH 143
12.1 Procedure for Tests after Completion 143
12.1 Quy trình Thử nghiệm sau khi Hoàn thành 143
12.2 Delayed Tests 144
12.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ 144
12.3 Retesting 145
12.3 Thử nghiệm lại 145
12.4 Failure to Pass Tests after Completion 145
12.4 Không Đạt Thử nghiệm sau khi Hoàn thành 145
13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS 147
13 THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH 147
13.1 Right to Vary 147
13.1 Quyền Thay đổi 147
13.2 Value Engineering 148
13.2 Kỹ thuật Giá trị 148
13.3 Variation Procedure 149
13.3 Thủ tục Thay đổi 149
13.4 Provisional Sums 152
13.4 Khoản Tạm tính 152
13.5 Daywork 153
13.5 Công nhật 153
13.6 Adjustments for Changes in Laws 154
13.6 Điều chỉnh do Thay đổi Pháp luật 154

13.7 Adjustments for Changes in Cost 156
13.7 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí 156
14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT 157
14 GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN 157
14.1 The Contract Price 157
14.1 Giá Hợp đồng 157
14.2 Advance Payment 157
14.2 Tạm ứng 157
14.3 Application for Interim Payment 160
14.3 Hồ sơ Thanh toán Định kỳ 160
14.4 Schedule of Payments 161
14.4 Biểu Thanh toán 161
14.5 Plant and Materials intended for the Works 162
14.5 Máy móc thiết bị và Vật liệu dùng cho Công trình 162
14.6 Issue of IPC 165
14.6 Cấp IPC 165
14.7 Payment 167
14.7 Thanh toán 167
14.8 Delayed Payment 168
14.8 Chậm Thanh toán 168
14.9 Release of Retention Money 169
14.9 Hoàn trả Tiền Giữ lại 169
14.10 Statement at Completion 170
14.10 Bảng kê khi Hoàn thành 170
14.11 Final Statement 171
14.11 Bảng kê Quyết toán 171
14.12 Discharge 172
14.12 Giải trừ Nghĩa vụ 172
14.13 Issue of FPC 173
14.13 Cấp FPC 173
14.14 Cessation of Employer's Liability 174

14.14 Chấm dứt Trách nhiệm của Chủ đầu tư 174
14.15 Currencies of Payment 175
14.15 Đồng tiền Thanh toán 175
15 TERMINATION BY EMPLOYER 176
15 CHẤM DỨT BỞI CHỦ ĐẦU TƯ 176
15.1 Notice to Correct 176
15.1 Thông báo Sửa chữa 176
15.2 Termination for Contractor's Default 177
15.2 Chấm dứt do Vi phạm của Nhà thầu 177
15.3 Valuation after Termination for Contractor's Default 180
15.3 Định giá sau khi Chấm dứt do Vi phạm của Nhà thầu 180
15.4 Payment after Termination for Contractor's Default 181
15.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt do Vi phạm của Nhà thầu 181
15.5 Termination for Employer's Convenience 182
15.5 Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư 182
15.6 Valuation after Termination for Employer's Convenience 183
15.6 Định giá sau khi Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư 183
15.7 Payment after Termination for Employer's Convenience 184
15.7 Thanh toán sau khi Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư 184
16 SUSPENSION AND TERMINATION BY CONTRACTOR 184
16 TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT BỞI NHÀ THẦU 184
16.1 Suspension by Contractor 184
16.1 Tạm ngừng bởi Nhà thầu 184
16.2 Termination by Contractor 185
16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu 185
16.3 Contractor's Obligations After Termination 187
16.3 Nghĩa vụ của Nhà thầu sau khi Chấm dứt 187
17 CARE OF THE WORKS AND INDEMNITIES 188
17 BẢO QUẢN CÔNG TRÌNH VÀ BỒI HOÀN 188
17.1 Responsibility for Care of the Works 188
17.1 Trách nhiệm Bảo quản Công trình 188

17.2 Liability for Care of the Works 189
17.2 Trách nhiệm đối với việc Bảo quản Công trình 189
17.3 Intellectual and Industrial Property Rights 191
17.3 Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công nghiệp 191
17.4 Indemnities by Contractor 192
17.4 Bồi hoàn bởi Nhà thầu 192
17.5 Indemnities by Employer 193
17.5 Bồi hoàn bởi Chủ đầu tư 193
17.6 Shared Indemnities 194
17.6 Chia sẻ Trách nhiệm Bồi hoàn 194
18 EXCEPTIONAL EVENTS 194
18 SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG 194
18.1 Exceptional Events 194
18.1 Sự kiện Bất khả kháng 194
18.2 Notice of an Exceptional Event 195
18.2 Thông báo về Sự kiện Bất khả kháng 195
18.3 Duty to Minimise Delay 196
18.3 Nghĩa vụ Giảm thiểu Chậm trễ 196
18.4 Consequences of an Exceptional Event 196
18.4 Hậu quả của Sự kiện Bất khả kháng 196
18.5 Optional Termination 197
18.5 Chấm dứt Tùy chọn 197
18.6 Release from Performance under the Law 198
18.6 Giải trừ Nghĩa vụ Thực hiện theo Pháp luật 198
19 INSURANCE 199
19 BẢO HIỂM 199
19.1 General Requirements 199
19.1 Các Yêu cầu Chung 199
19.2 Insurance to be provided by the Contractor 201
19.2 Bảo hiểm do Nhà thầu Cung cấp 201
20 EMPLOYER'S AND CONTRACTOR'S CLAIMS 204

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

20 KHIẾU NẠI CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU 204
20.1 Claims 204
20.1 Khiếu nại 204
20.2 Claims For Payment and/or EOT 205
20.2 Khiếu nại về Thanh toán và/hoặc EOT 205
21 DISPUTES AND ARBITRATION 212
21 TRANH CHẤP VÀ TRỌNG TÀI 212
21.1 Constitution of the DAAB 212
21.1 Thành lập DAAB 212
21.2 Failure to Appoint DAAB Member(s) 214
21.2 Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB 214
21.3 Avoidance of Disputes 216
21.3 Phòng tránh Tranh chấp 216
21.4 Obtaining DAAB's Decision 217
21.4 Nhận Quyết định của DAAB 217
21.5 Amicable Settlement 221
21.5 Hòa giải 221
21.6 Arbitration 221
21.6 Trọng tài 221
21.7 Failure to Comply with DAAB's Decision 222
21.7 Không Tuân thủ Quyết định của DAAB 222
21.8 No DAAB In Place 223
21.8 Không có DAAB 223
APPENDIX 224
PHỤ LỤC 224
GENERAL CONDITIONS OF DAAB AGREEMENT 224
ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN DAAB 224
ANNEX 237
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM 237
DAAB PROCEDURAL RULES 237
QUY TẮC THỦ TỤC DAAB 237

INDEX OF SUB-CLAUSES *MỤC LỤC CÁC KHOẢN* 249
Guidance for the Preparation of Particular Conditions 257
Hướng dẫn Soạn thảo Điều kiện Riêng 257
INTRODUCTORY GUIDANCE NOTES 258
CÁC LƯU Ý HƯỚNG DẪN MỞ ĐẦU 258
CONTRACT DATA 259
DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG 259
INTRODUCTION 267
GIỚI THIỆU 267
NOTES ON THE PREPARATION OF TENDER DOCUMENTS 271
CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC CHUẨN BỊ HỒ SƠ MỜI THẦU 271
NOTES ON THE PREPARATION OF SPECIAL PROVISIONS 277
CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC SOẠN THẢO CÁC ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT 277
1 General Provisions 279
1 Các Quy định Chung 279
Clause 2 The Employer 286
Điều 2 Chủ đầu tư 286
Clause 3 The Engineer 289
Điều 3 Nhà tư vấn 289
Clause 4 The Contractor 292
Điều 4 Nhà thầu 292
Clause 5 Design 305
Điều 5 Thiết kế 305
Clause 6 Staff and Labour 308
Điều 6 Nhân sự và Lao động 308
Clause 7 Plant, Materials and Workmanship 313
Điều 7 Máy móc thiết bị, Vật liệu và Tay nghề 313
Clause 8 Commencement, Delays and Suspension 315
Điều 8 Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng 315
Clause 9 Tests on Completion 318
Điều 9 Thử nghiệm khi Hoàn thành 318

Clause 10 Employer's Taking Over 318
Điều 10 Nghiệm thu của Chủ đầu tư 318
Clause 11 Defects after Taking Over 319
Điều 11 Sai sót sau khi Nghiệm thu 319
Clause 12 Tests after Completion 320
Điều 12 Thử nghiệm sau khi Hoàn thành 320
Clause 13 Variations and Adjustments 322
Điều 13 Thay đổi và Điều chỉnh 322
Clause 14 Contract Price and Payment 325
Điều 14 Giá Hợp đồng và Thanh toán 325
Clause 15 Termination by Employer 338
Điều 15 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư 338
Clause 16 Suspension and Termination by Contractor 339
Điều 16 Tạm ngừng và Chấm dứt bởi Nhà thầu 339
Clause 17 Care of the Works and Indemnities 340
Điều 17 Bảo quản Công trình và Bồi hoàn 340
Clause 18 Exceptional Events 341
Điều 18 Sự kiện Bất khả kháng 341
Clause 19 Insurance 342
Điều 19 Bảo hiểm 342
Clause 20 Employer's and Contractor's Claims 342
Điều 20 Khiếu nại của Chủ đầu tư và Nhà thầu 342
Clause 21 Disputes and Arbitration 343
Điều 21 Tranh chấp và Trọng tài 343
ADVISORY NOTES TO USERS OF FIDIC CONTRACTS WHERE THE PROJECT USES BUILDING INFORMATION MODELLING SYSTEMS 355
CÁC LƯU Ý TƯ VẤN CHO NGƯỜI DÙNG HỢP ĐỒNG FIDIC KHI DỰ ÁN SỬ DỤNG HỆ THỐNG MÔ HÌNH THÔNG TIN CÔNG TRÌNH (BIM) 355
ANNEXES: FORMS OF SECURITIES 361
CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM 361
Annex A 362
Phụ lục A 362

Annex B..... 365
Phụ lục B..... 365
Annex C..... 367
Phụ lục C..... 367
Annex D..... 370
Phụ lục D..... 370
Annex E..... 373
Phụ lục E..... 373
Annex F..... 375
Phụ lục F..... 375
Annex G..... 377
Phụ lục G..... 377
FORMS OF LETTER OF TENDER, LETTER OF ACCEPTANCE, CONTRACT AGREEMENT AND DAAB AGREEMENT..... 379
CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THƯ CHẤP THUẬN, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN DAAB.....379
LETTER OF TENDER..... 379
THƯ DỰ THẦU..... 379
LETTER OF ACCEPTANCE..... 381
THƯ CHẤP THUẬN..... 381
CONTRACT AGREEMENT..... 383
THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG.....383
DAAB AGREEMENT..... 385
THỎA THUẬN DAAB..... 385

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

NOTES

LƯU Ý

About this edition
Về ấn bản này

This is the FIDIC Conditions of Contract for Plant and Design-Build for Electrical & Mechanical Plant, and for Building and Engineering Works, Designed by the Contractor, Second Edition 2017, reprinted 2022 with amendments. It incorporates the three sets of amendments agreed by FIDIC: the errata of December 2018, the memorandum of June 2019, and the amendments of November 2022, which took effect on 1 January 2023.

Đây là Điều kiện Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công của FIDIC dành cho Máy móc thiết bị Cơ điện, và các Công trình Xây dựng và Kỹ thuật, do Nhà thầu thiết kế, Ấn bản lần thứ hai 2017, tái bản năm 2022 có sửa đổi. Ấn bản này đã tích hợp ba đợt sửa đổi được FIDIC thống nhất: bản đính chính tháng 12 năm 2018, bản ghi nhớ tháng 6 năm 2019, và các sửa đổi tháng 11 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

This Second Edition of the Conditions of Contract for Plant and Design-Build has been published by the Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils (FIDIC) as an update of the FIDIC 1999 Conditions of Contract for Plant and Design-Build (Yellow Book), First Edition.

Ấn bản lần thứ hai này của Điều kiện Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công đã được Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn (Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils – FIDIC) xuất bản như một bản cập nhật của Điều kiện Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công FIDIC 1999 (Sách Vàng), Ấn bản lần thứ nhất.

Along with the FIDIC 1999 Red Book (the Conditions of Contract for Construction) and the FIDIC 1999 Silver Book (the Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects), the FIDIC 1999 Yellow Book has been in widespread use for nearly two decades. In particular, it has been recognised for, among other things, its principles of balanced risk sharing between the Employer and the Contractor in projects where the Contractor designs and constructs the works, and may provide plant, in accordance with the Employer's requirements, including any combination of civil, mechanical, electrical and/or construction works.

Cùng với Sách Đỏ FIDIC 1999 (Điều kiện Hợp đồng Thi công Xây dựng) và Sách Bạc FIDIC 1999 (Điều kiện Hợp đồng cho Dự án EPC/Chìa khóa trao tay), Sách Vàng FIDIC 1999 đã được sử dụng rộng rãi trong gần hai thập kỷ. Đặc biệt, Sách Vàng được ghi nhận, bên cạnh những điểm khác, về các nguyên tắc chia sẻ rủi ro cân bằng giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu trong các dự án mà Nhà thầu thiết kế và thi công công trình, và có thể cung cấp máy móc thiết bị, theo các yêu cầu của Chủ đầu tư, bao gồm bất kỳ sự kết hợp nào giữa các công trình dân dụng, cơ khí, điện và/hoặc xây dựng.

This second edition of the FIDIC Yellow Book continues FIDIC's fundamental principles of balanced risk sharing while seeking to build on the substantial experience gained from its use over the past 18 years. For example, this edition provides:

Ấn bản lần thứ hai này của Sách Vàng FIDIC tiếp tục các nguyên tắc cơ bản của FIDIC về chia sẻ rủi ro cân bằng, đồng thời hướng tới việc phát huy kinh nghiệm đáng kể thu được từ việc sử dụng sách này trong 18 năm qua. Ví dụ, ấn bản này đưa ra:

1) greater detail and clarity on the requirements for notices and other communications;
1) quy định chi tiết hơn và rõ ràng hơn về các yêu cầu đối với thông báo và các trao đổi khác;

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

2) provisions to address Employers' and Contractors' claims treated equally and separated from disputes;
2) các quy định giải quyết khiếu nại của Chủ đầu tư và của Nhà thầu, được đối xử bình đẳng và tách biệt khỏi tranh chấp;
3) mechanisms for dispute avoidance and
3) các cơ chế phòng tránh tranh chấp; và
4) detailed provisions for quality management, and verification of Contractor's contractual compliance.
4) các quy định chi tiết về quản lý chất lượng, và kiểm tra sự tuân thủ hợp đồng của Nhà thầu.

These Conditions of Contract for Plant and Design-Build include conditions, which are likely to apply to the majority of such contracts. Essential items of information which are particular to each individual contract are to be included in the Particular Conditions Part A – Contract Data.
Các Điều kiện Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công này bao gồm các điều kiện có khả năng áp dụng cho phần lớn các hợp đồng loại này. Các thông tin thiết yếu riêng cho từng hợp đồng cụ thể phải được đưa vào Điều kiện Riêng Phần A – Dữ liệu Hợp đồng.

In addition, it is recognised that many Employers, especially governmental agencies, may require special conditions of contract, or particular procedures, which differ from those included in the General Conditions. These should be included in Part B – Special Provisions.
Ngoài ra, cần thừa nhận rằng nhiều Chủ đầu tư, đặc biệt là các cơ quan nhà nước, có thể yêu cầu các điều kiện hợp đồng đặc biệt, hoặc các thủ tục riêng, khác với những điều kiện được quy định trong Điều kiện Chung. Những điều kiện và thủ tục này nên được đưa vào Phần B – Điều khoản Đặc biệt.

It should be noted, that the General Conditions and the Particular Conditions (Part A – Contract Data and Part B – Special Provisions) are all part of the Conditions of Contract.
Cần lưu ý rằng Điều kiện Chung và Điều kiện Riêng (Phần A – Dữ liệu Hợp đồng và Phần B – Điều khoản Đặc biệt) đều là một phần của Điều kiện Hợp đồng.

To assist Employers in preparing tender documents and in drafting Particular Conditions of Contract for specific contracts, this publication includes Notes on the Preparation of Tender Documents and Notes on the Preparation of Special Provisions, which provide important advice to drafters of contract documents, in particular the Employer's Requirements and Special Provisions. In drafting Special Provisions, if clauses in the General Conditions are to be replaced or supplemented and before incorporating any example wording, Employers are urged to seek legal and engineering advice in an effort to avoid ambiguity and to ensure completeness and consistency with the other provisions of the contract.
Nhằm hỗ trợ Chủ đầu tư trong việc chuẩn bị hồ sơ mời thầu và soạn thảo Điều kiện Riêng của Hợp đồng cho các hợp đồng cụ thể, ấn phẩm này bao gồm Các Lưu ý về việc Chuẩn bị Hồ sơ Mời thầu và Các Lưu ý về việc Chuẩn bị Điều khoản Đặc biệt, đưa ra những hướng dẫn quan trọng cho người soạn thảo tài liệu hợp đồng, đặc biệt là Yêu cầu của Chủ đầu tư và Điều khoản Đặc biệt. Khi soạn thảo Điều khoản Đặc biệt, nếu các điều khoản trong Điều kiện Chung được thay thế hoặc bổ sung và trước khi đưa vào bất kỳ lời văn mẫu nào, Chủ đầu tư được khuyến nghị mạnh mẽ nên tìm kiếm ý kiến tư vấn pháp lý và kỹ thuật nhằm tránh sự mơ hồ và bảo đảm tính đầy đủ cũng như tính nhất quán với các quy định khác của hợp đồng.

This publication begins with a series of comprehensive flow charts which typically show, in visual form, the sequences of activities which characterise the FIDIC Plant and Design-Build form of contract. The charts are illustrative, however, and must not be taken into consideration in the interpretation of the Conditions of Contract.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Ấn phẩm này mở đầu bằng một loạt lưu đồ tổng hợp, thể hiện một cách điển hình, dưới dạng trực quan, trình tự các hoạt động đặc trưng cho mẫu hợp đồng Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công của FIDIC. Tuy nhiên, các lưu đồ này chỉ mang tính minh họa và không được xem xét đến khi giải thích Điều kiện Hợp đồng.

This publication also includes a number of sample forms to help both Parties to develop a common understanding of what is required by third parties such as providers of securities and guarantees.

Ấn phẩm này cũng bao gồm một số mẫu biểu nhằm giúp cả hai Bên hình thành sự hiểu biết chung về những gì mà các bên thứ ba, chẳng hạn như các bên cung cấp bảo đảm và bảo lãnh, yêu cầu.

Drafters of contract documents are reminded that the General Conditions of all FIDIC contracts are protected by copyright and trademark and may not be changed without specific written consent, usually in the form of a licence to amend, from FIDIC. If drafters wish to amend the provisions found in the General Conditions, the place for doing this is in the Particular Conditions Part B – Special Provisions, as mentioned above, and not by making changes in the General Conditions as published.

Người soạn thảo tài liệu hợp đồng cần lưu ý rằng Điều kiện Chung của tất cả các hợp đồng FIDIC đều được bảo hộ về quyền tác giả và nhãn hiệu, và không được thay đổi nếu không có sự đồng ý cụ thể bằng văn bản của FIDIC, thường dưới hình thức giấy phép sửa đổi. Nếu người soạn thảo muốn sửa đổi các quy định trong Điều kiện Chung, thì việc này phải được thực hiện trong Điều kiện Riêng Phần B – Điều khoản Đặc biệt, như đã nêu ở trên, chứ không phải bằng cách thay đổi Điều kiện Chung như đã được xuất bản.

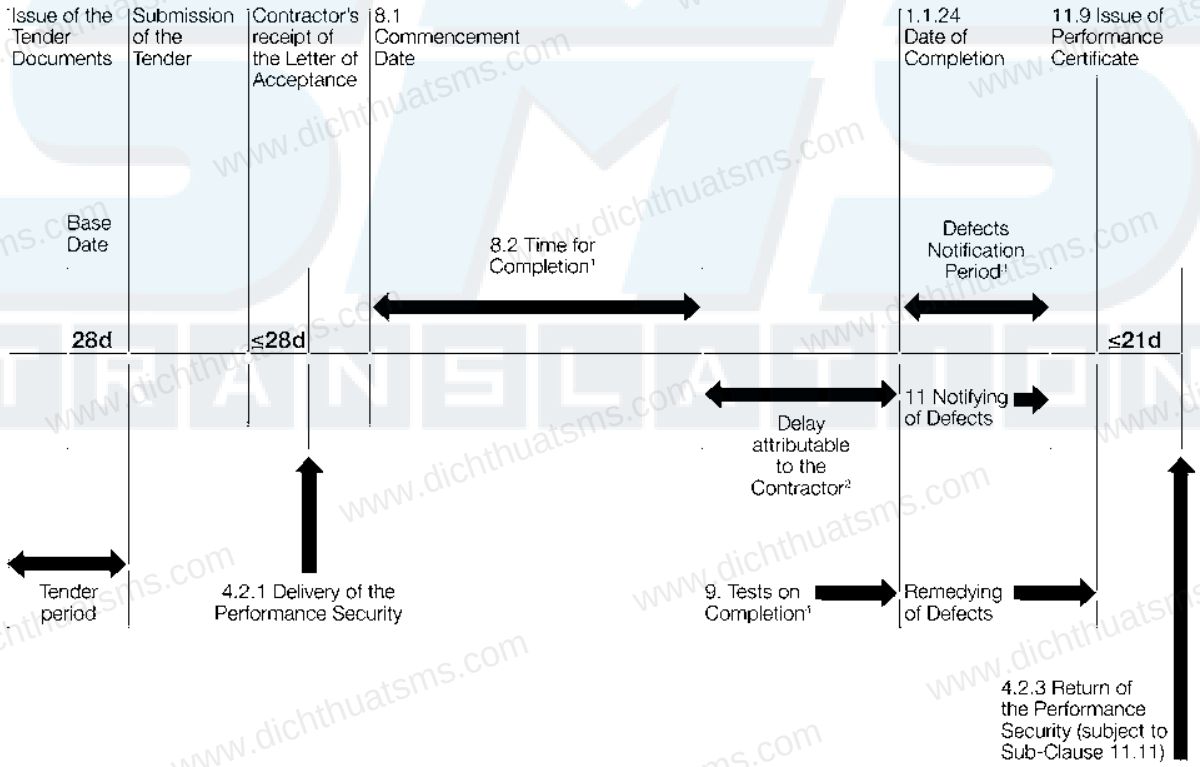
FIDIC considers the official and authentic texts to be the versions in the English language.

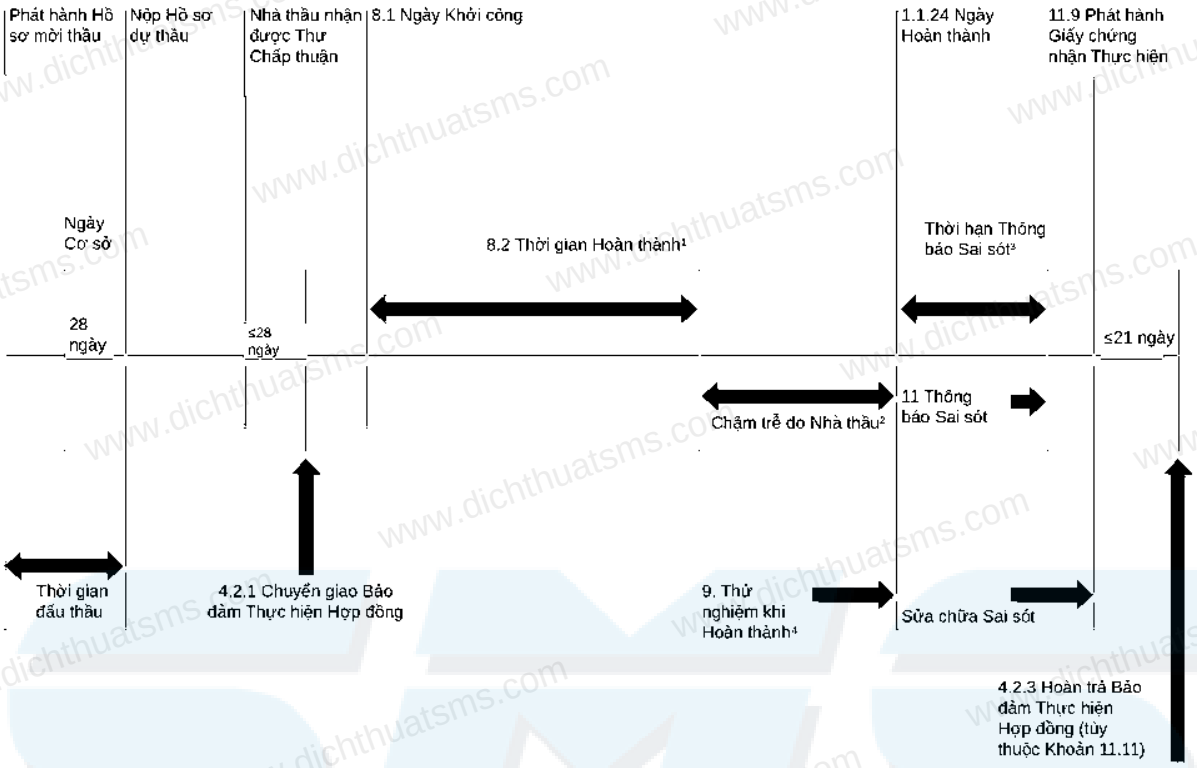
FIDIC coi các văn bản bằng tiếng Anh là văn bản chính thức và xác thực.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Typical Sequence of Principal Events During Contracts for Plant and Design-Build
Trình tự Điển hình của các Sự kiện Chính trong Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công

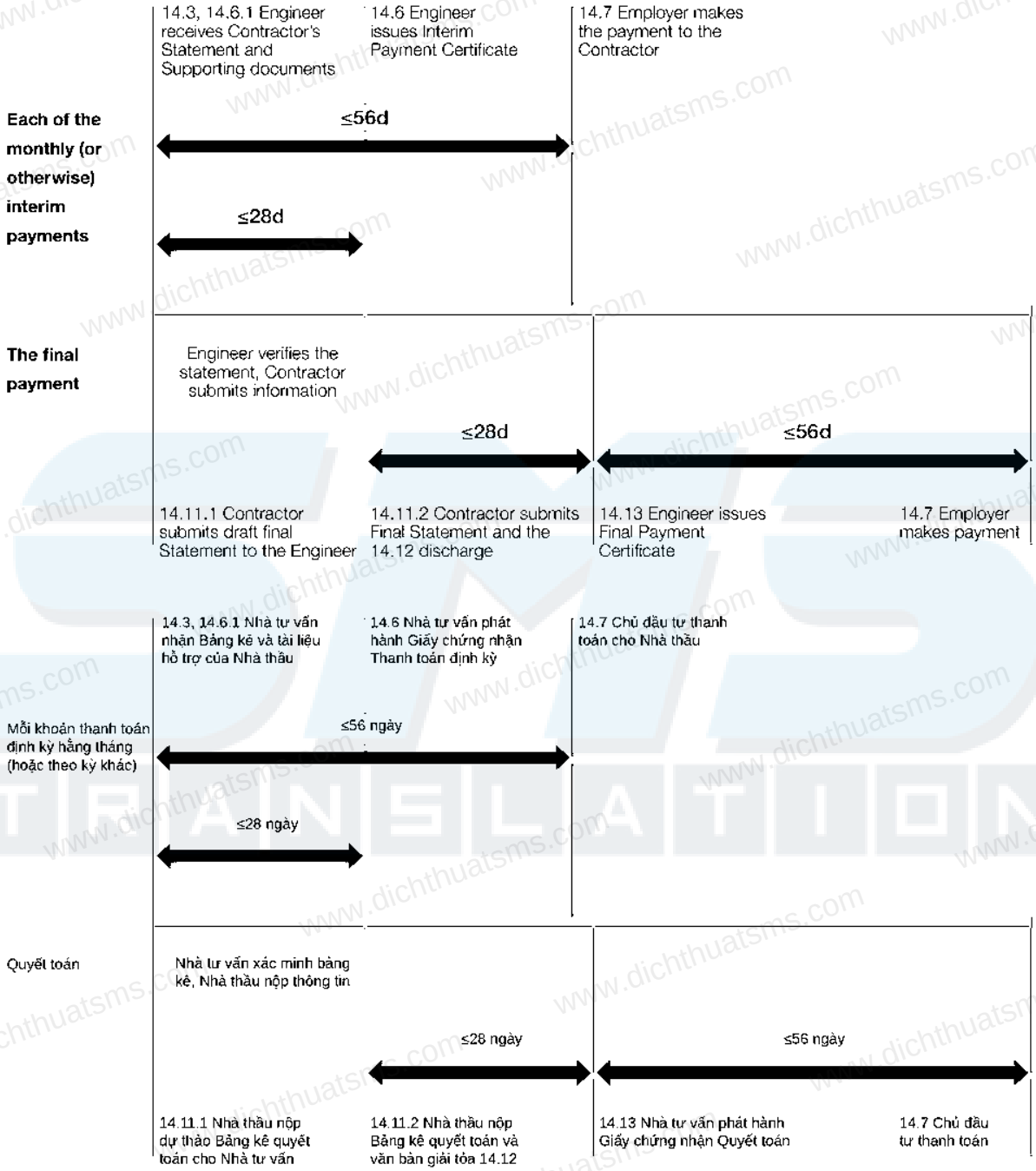
1. The Time for Completion is to be stated (in the Contract Data) as a number of days, to which is added any extensions of time under Sub-Clause 8.5.
1. Thời gian Hoàn thành được nêu (trong Dữ liệu Hợp đồng) dưới dạng số ngày, cộng thêm mọi khoảng gia hạn thời gian theo Khoản 8.5.
2. In order to indicate the sequence of events, the above diagram is based upon the example of the Contractor failing to comply with Sub-Clause 8.2.
2. Để thể hiện trình tự các sự kiện, sơ đồ trên được lập dựa trên ví dụ Nhà thầu không tuân thủ Khoản 8.2.
3. The Defects Notification Period is to be stated (in the Contract Data) as a number of days, to which is added any extensions under Sub-Clause 11.3.
3. Thời hạn Thông báo Sai sót được nêu (trong Dữ liệu Hợp đồng) dưới dạng số ngày, cộng thêm mọi khoảng gia hạn theo Khoản 11.3.
4. Depending on the type of Works, Tests after Completion may also be required.
4. Tùy theo loại Công trình, cũng có thể yêu cầu Thử nghiệm sau khi Hoàn thành.





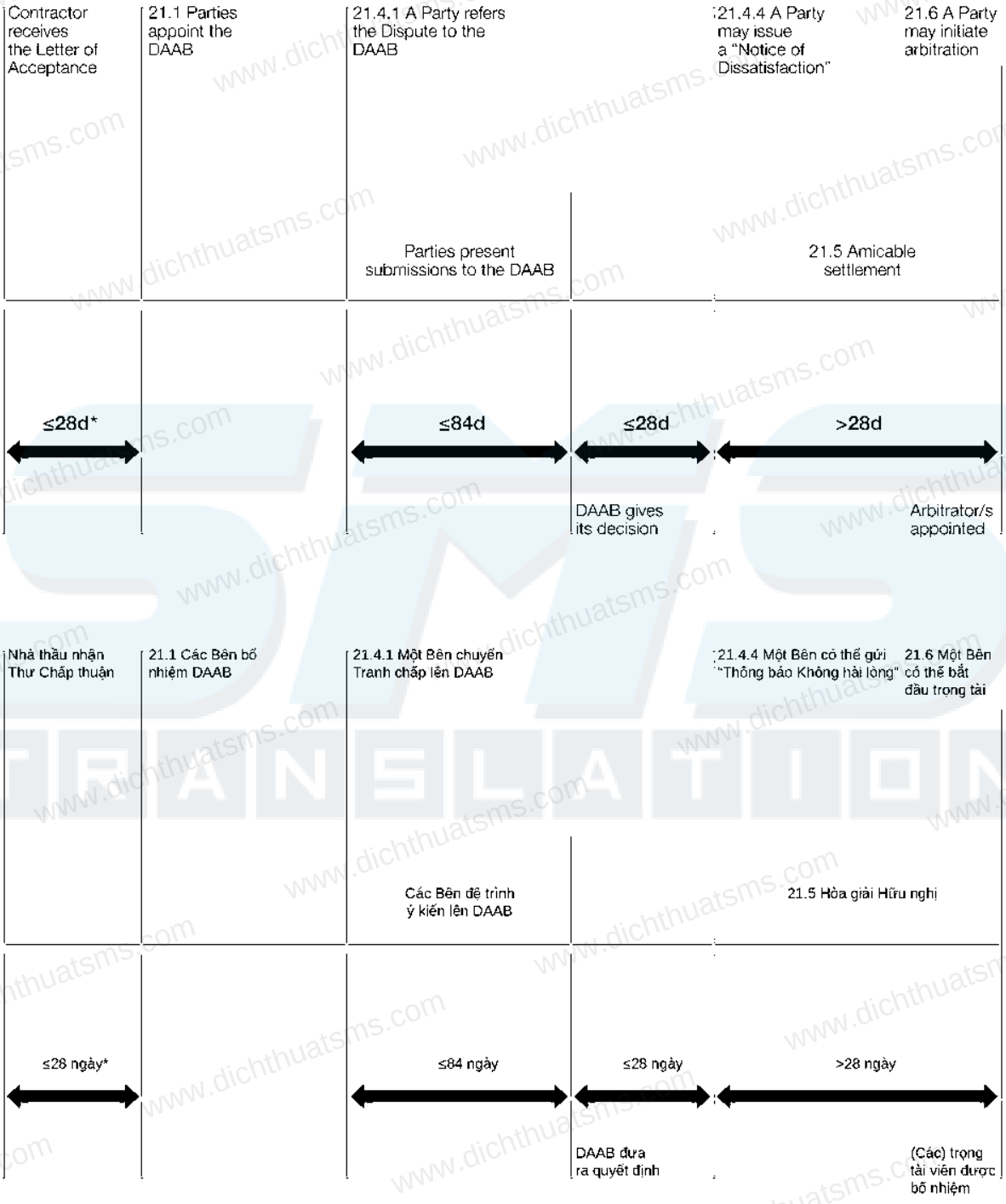
BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Typical Sequence of Payment Events Envisaged in Clause 14
Trình tự Điển hình của các Sự kiện Thanh toán được Dự kiến tại Điều 14



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

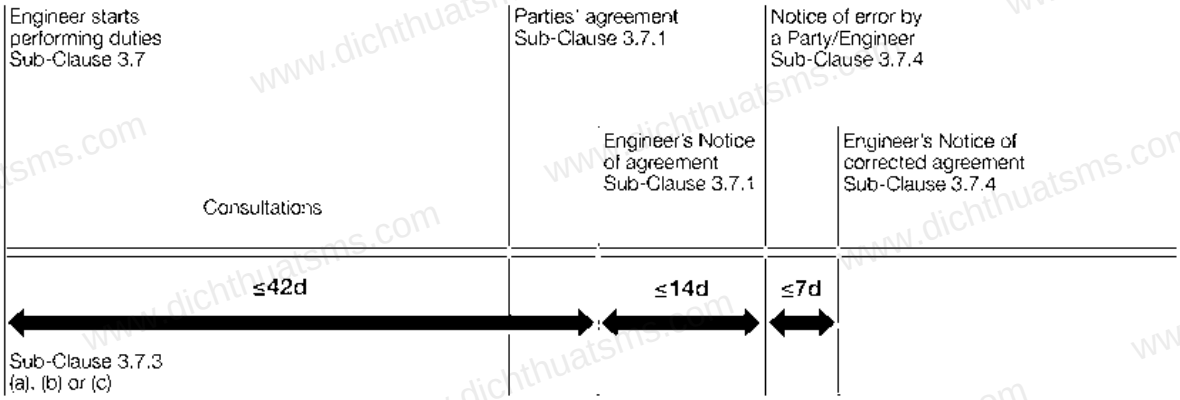
Typical Sequence of Dispute Events Envisaged in Clause 21
Trình tự Điển hình của các Sự kiện Tranh chấp được Dự kiến tại Điều 21



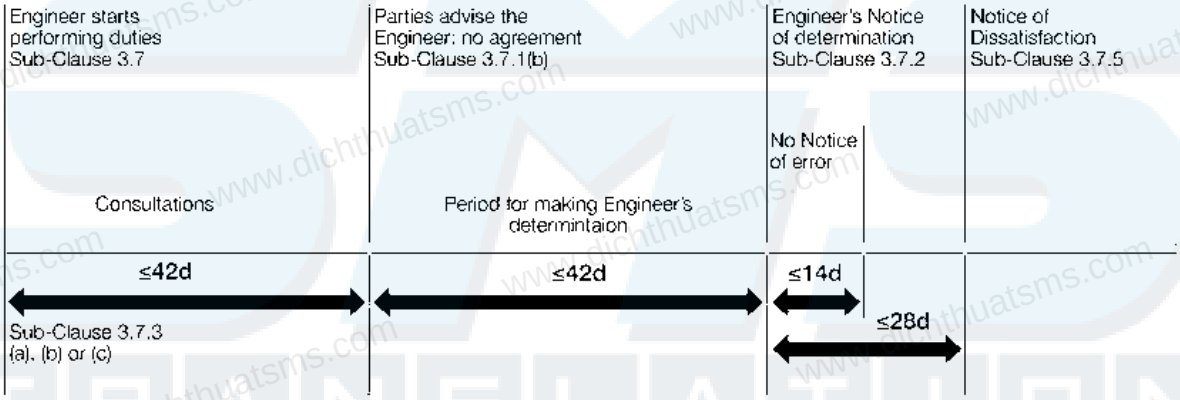
* If not stated otherwise in the Contract Data (Sub-Clause 21.1)
* *Nếu không được nêu khác trong Dữ liệu Hợp đồng (Khoản 21.1)*

Typical Sequence of Events in Agreement or Determination under Sub-Clause 3.7
Trình tự Điển hình của các Sự kiện trong việc Thỏa thuận hoặc Xác định theo Khoản 3.7

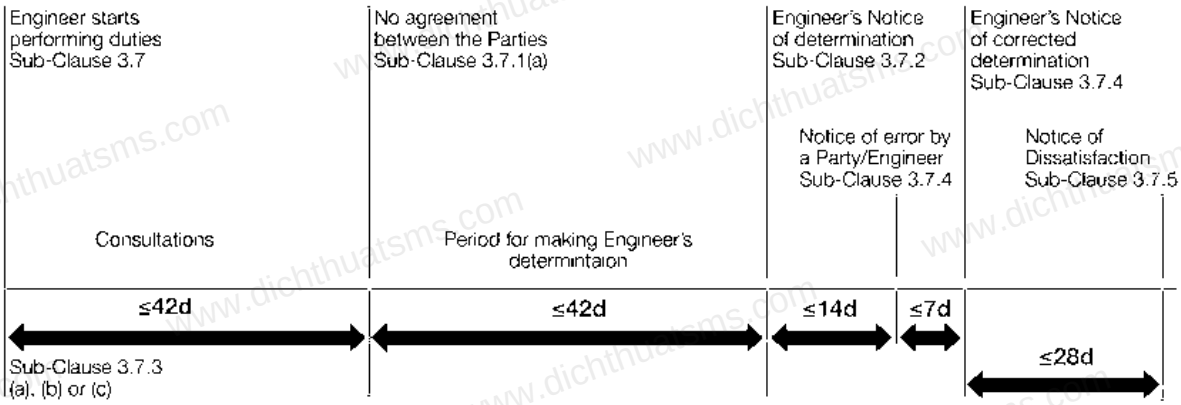
Scenario 1[1]

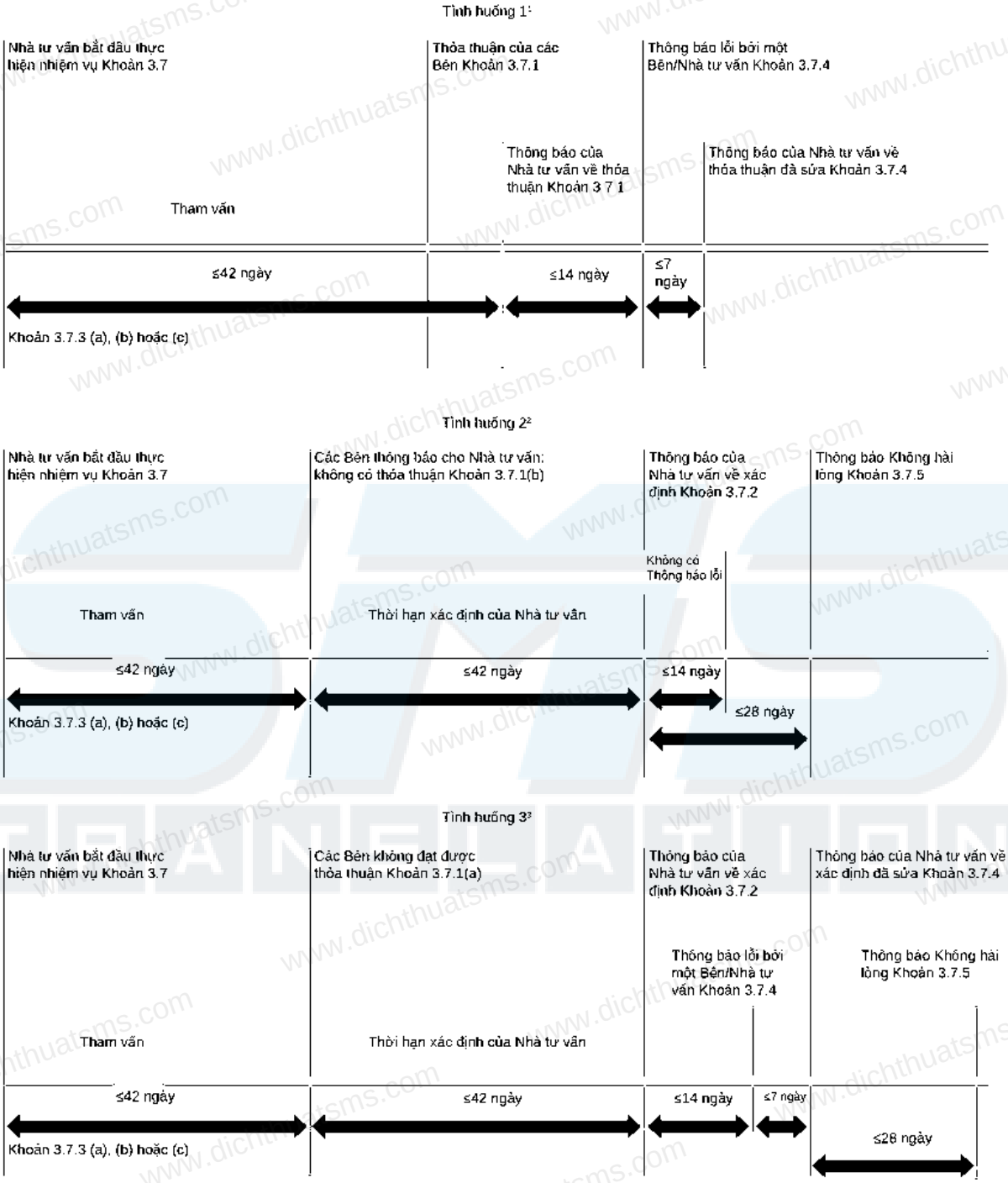


Scenario 2[2]



Scenario 3[3]





1. Agreement is reached within 42 days, error found in the Engineer's Notice of agreement and corrected.
1. Đạt được thỏa thuận trong vòng 42 ngày, phát hiện sai sót trong Thông báo của Nhà tư vấn về thỏa thuận và sai sót đã được sửa chữa.
2. The Parties' early advice that agreement cannot be reached and so Engineer's determination is necessary, no error in Engineer's determination.

2. Các Bên sớm thông báo rằng không thể đạt được thỏa thuận và do đó cần có xác định của Nhà tư vấn, không có sai sót trong xác định của Nhà tư vấn.
3. No agreement within 42 days, Engineer determines within 42 days, error found in the Engineer's determination and corrected.
3. Không đạt được thỏa thuận trong vòng 42 ngày, Nhà tư vấn đưa ra xác định trong vòng 42 ngày, phát hiện sai sót trong xác định của Nhà tư vấn và sai sót đã được sửa chữa.

GENERAL CONDITIONS

ĐIỀU KIỆN CHUNG

1 GENERAL PROVISIONS

1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Definitions

1.1 Định nghĩa

In the Contract the following words and expressions shall have the meanings stated, except where the context requires otherwise:
Trong Hợp đồng, các từ và cụm từ sau đây có nghĩa như được nêu, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi khác:

1.1.1 "Accepted Contract Amount" means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the execution of the Works in accordance with the Contract.
1.1.1 "Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận" *nghĩa là số tiền được chấp thuận trong Thư Chấp thuận để thực hiện Công trình phù hợp với Hợp đồng.*

1.1.2 "Advance Payment Certificate" means a Payment Certificate issued by the Engineer for advance payment under Sub-Clause 14.2.2 [Advance Payment Certificate].
1.1.2 "Giấy chứng nhận Thanh toán Tạm ứng" *nghĩa là Giấy chứng nhận Thanh toán do Nhà tư vấn cấp cho khoản tạm ứng theo Khoản 14.2.2 [Giấy chứng nhận Thanh toán Tạm ứng].*

1.1.3 "Advance Payment Guarantee" means the guarantee under Sub-Clause 14.2.1 [Advance Payment Guarantee].
1.1.3 "Bảo lãnh Tạm ứng" *nghĩa là bảo lãnh theo Khoản 14.2.1 [Bảo lãnh Tạm ứng].*

1.1.4 "Base Date" means the date 28 days before the latest date for submission of the Tender.
1.1.4 "Ngày Cơ sở" *nghĩa là ngày trước 28 ngày so với ngày muộn nhất để nộp Hồ sơ dự thầu.*

1.1.5 "Claim" means a request or assertion by one Party to the other Party (excluding a matter to be agreed or determined under sub-paragraph (a) of Sub-Clause 3.7 [Agreement or Determination]) for an entitlement or relief under any Clause of these Conditions or otherwise in connection with, or arising out of, the Contract or the execution of the Works.
1.1.5 "Khiếu nại" *nghĩa là một yêu cầu hoặc khẳng định của một Bên đối với Bên kia (không bao gồm vấn đề cần được thỏa thuận hoặc xác định theo điểm (a) của Khoản 3.7 [Thỏa thuận hoặc Xác định]) về một quyền lợi hoặc sự giảm nhẹ nghĩa vụ theo bất kỳ Điều nào của các Điều kiện này hoặc theo cách khác liên quan đến, hoặc phát sinh từ, Hợp đồng hoặc việc thi công Công trình.*

1.1.6 "Commencement Date" means the date as stated in the Engineer's Notice issued under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].
1.1.6 "Ngày Khởi công" *nghĩa là ngày được nêu trong Thông báo của Nhà tư vấn được gửi theo Khoản 8.1 [Khởi công Công trình].*

1.1.7 "Compliance Verification System" means the compliance verification system to be prepared and implemented by the Contractor for the Works in accordance with Sub-Clause 4.9.2 [Compliance Verification System].

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.7 "Hệ thống Kiểm tra Tuân thủ" *nghĩa là hệ thống kiểm tra tuân thủ do Nhà thầu lập và thực hiện cho Công trình theo Khoản 4.9.2 [Hệ thống Kiểm tra Tuân thủ].*

1.1.8 "Conditions of Contract" or "these Conditions" means these General Conditions and the Particular Conditions.

1.1.8 "Điều kiện Hợp đồng" hoặc "các Điều kiện này" *nghĩa là các Điều kiện Chung này và Điều kiện Riêng.*

1.1.9 "Contract" means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, any addenda referred to in the Contract Agreement, these Conditions, the Employer's Requirements, the Schedules, the Contractor's Proposal, the JV Undertaking (if applicable) and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

1.1.9 "Hợp đồng" *nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng, Thư Chấp thuận, Thư Dự thầu, bất kỳ văn bản sửa đổi, bổ sung nào được đề cập trong Thỏa thuận Hợp đồng, các Điều kiện này, Yêu cầu của Chủ đầu tư, các Biểu, Đề xuất của Nhà thầu, Cam kết Liên danh (nếu áp dụng) và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng hoặc trong Thư Chấp thuận.*

1.1.10 "Contract Agreement" means the agreement entered into by both Parties in accordance with Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

1.1.10 "Thỏa thuận Hợp đồng" *nghĩa là thỏa thuận được ký kết bởi cả hai Bên theo Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng].*

1.1.11 "Contract Data" means the pages, entitled contract data which constitute Part A of the Particular Conditions.

1.1.11 "Dữ liệu Hợp đồng" *nghĩa là các trang có tiêu đề Dữ liệu Hợp đồng cấu thành Phần A của Điều kiện Riêng.*

1.1.12 "Contract Price" means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price].

1.1.12 "Giá Hợp đồng" *nghĩa là giá được định nghĩa tại Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng].*

1.1.13 "Contractor" means the person(s) named as contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title of such person(s).

1.1.13 "Nhà thầu" *nghĩa là (các) người được nêu tên là nhà thầu trong Thư Dự thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và những người kế thừa hợp pháp của (các) người đó.*

1.1.14 "Contractor's Documents" means the documents prepared by the Contractor as described in Sub-Clause 5.2 [Contractor's Documents], including calculations, digital files, computer programs and other software, drawings, manuals, models, specifications and other documents of a technical nature.

1.1.14 "Tài liệu của Nhà thầu" *nghĩa là các tài liệu do Nhà thầu lập như được mô tả trong Khoản 5.2 [Tài liệu của Nhà thầu], bao gồm các tính toán, tệp kỹ thuật số, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, hướng dẫn sử dụng, mô hình, chỉ dẫn kỹ thuật và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật.*

1.1.15 "Contractor's Equipment" means all apparatus, equipment, machinery, construction plant, vehicles and other items required by the Contractor for the execution of the Works. Contractor's Equipment excludes Temporary Works, Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.15 "Thiết bị của Nhà thầu" *nghĩa là tất cả các dụng cụ, thiết bị, máy móc, máy thi công, phương tiện vận chuyển và các vật dụng khác mà Nhà thầu cần để thi công Công trình. Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Máy móc thiết bị, Vật liệu và bất kỳ thứ gì khác dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.*

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.16 "Contractor's Personnel" means the Contractor's Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site or other places where the Works are being carried out, including the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.
1.1.16 "Nhân sự của Nhà thầu" *nghĩa là Đại diện Nhà thầu và tất cả nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường hoặc các nơi khác nơi Công trình đang được thực hiện, bao gồm cán bộ, công nhân và những người lao động khác của Nhà thầu và của mỗi Nhà thầu phụ; và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thi công Công trình.*
1.1.17 "Contractor's Proposal" means the part of the Tender stated or implied as being the Contractor's proposal for execution of the Works, as included in the Contract. Such documents may include the Contractor's preliminary design.
1.1.17 "Đề xuất của Nhà thầu" *nghĩa là phần của Hồ sơ dự thầu được nêu rõ hoặc ngụ ý là Đề xuất của Nhà thầu về việc thi công Công trình, như được bao gồm trong Hợp đồng. Các tài liệu này có thể bao gồm thiết kế sơ bộ của Nhà thầu.*
1.1.18 "Contractor's Representative" means the natural person named by the Contractor in the Contract or appointed by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor's Representative], who acts on behalf of the Contractor.
1.1.18 "Đại diện Nhà thầu" *nghĩa là thể nhân được Nhà thầu nêu tên trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu bổ nhiệm theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu], người hành động thay mặt cho Nhà thầu.*
1.1.19 "Cost" means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor in performing the Contract, whether on or off the Site, including taxes, overheads and similar charges, but does not include profit. Where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost, it shall be added to the Contract Price.
1.1.19 "Chi phí" *nghĩa là tất cả các khoản chi tiêu phát sinh hợp lý (hoặc sẽ phát sinh) của Nhà thầu trong quá trình thực hiện Hợp đồng, dù trên hay ngoài Công trường, bao gồm thuế, chi phí chung và các khoản phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận. Khi Nhà thầu được quyền thanh toán Chi phí theo một Khoản của các Điều kiện này, khoản Chi phí đó phải được cộng vào Giá Hợp đồng.*
1.1.20 "Cost Plus Profit" means Cost plus the applicable percentage for profit stated in the Contract Data (if not stated, five percent (5%)). Such percentage shall only be added to Cost, and Cost Plus Profit shall only be added to the Contract Price, where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost Plus Profit.
1.1.20 "Chi phí cộng Lợi nhuận" *nghĩa là Chi phí cộng với tỷ lệ phần trăm lợi nhuận áp dụng được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là năm phần trăm (5%)). Tỷ lệ phần trăm này chỉ được cộng vào Chi phí, và Chi phí cộng Lợi nhuận chỉ được cộng vào Giá Hợp đồng, khi Nhà thầu được quyền thanh toán Chi phí cộng Lợi nhuận theo một Khoản của các Điều kiện này.*
1.1.21 "Country" means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.
1.1.21 "Nước sở tại" *nghĩa là quốc gia nơi có Công trường (hoặc phần lớn Công trường), nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công.*
1.1.22 "DAAB" or "Dispute Avoidance/Adjudication Board" means the sole member or three members (as the case may be) so named in the Contract, or appointed under Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to Appoint DAAB Member(s)].
1.1.22 "DAAB" hoặc "Ban Phòng tránh/Phân xử Tranh chấp" *nghĩa là thành viên duy nhất hoặc ba thành viên (tùy từng trường hợp) được nêu tên trong Hợp đồng, hoặc được bổ nhiệm*

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

theo Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB].

1.1.23 "DAAB Agreement" means the agreement signed or deemed to have been signed by both Parties and the sole member or each of the three members (as the case may be) of the DAAB in accordance with Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to Appoint DAAB Member(s)], incorporating by reference the General Conditions of DAAB Agreement contained in the Appendix to these General Conditions with such amendments as are agreed.

1.1.23 "Thỏa thuận DAAB" *nghĩa là thỏa thuận được ký hoặc được coi là đã ký bởi cả hai Bên và thành viên duy nhất hoặc từng thành viên trong số ba thành viên (tùy từng trường hợp) của DAAB phù hợp với Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB], trong đó dẫn chiếu và đưa vào các Điều kiện Chung của Thỏa thuận DAAB có trong Phụ lục của Điều kiện Chung này, cùng với các sửa đổi được thỏa thuận.*

1.1.24 "Date of Completion" means the date stated in the Taking-Over Certificate issued by the Engineer under Sub-Clause 10.1 [Taking Over the Works and Sections] or the first paragraph of Sub-Clause 10.2 [Taking Over Parts]; or, if the last paragraph of Sub-Clause 10.1 [Taking Over the Works and Sections] applies, the date on which the Works or Section are deemed to have been completed in accordance with the Contract; or, if the second paragraph of Sub-Clause 10.2 [Taking Over Parts] or Sub-Clause 10.3. [Interference with Tests on Completion] applies, the date on which the Works or Section or Part are deemed to have been taken over by the Employer.

1.1.24 "Ngày Hoàn thành" *nghĩa là ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Nghiệm thu do Nhà tư vấn cấp theo Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình và Hạng mục] hoặc đoạn thứ nhất của Khoản 10.2 [Nghiệm thu từng Phần]; hoặc, nếu đoạn cuối của Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình và Hạng mục] được áp dụng, là ngày mà Công trình hoặc Hạng mục được coi là đã hoàn thành theo Hợp đồng; hoặc, nếu đoạn thứ hai của Khoản 10.2 [Nghiệm thu từng Phần] hoặc Khoản 10.3 [Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành] được áp dụng, là ngày mà Công trình hoặc Hạng mục hoặc Phần Công trình được coi là đã được Chủ đầu tư nghiệm thu.*

1.1.25 "day" means a calendar day.

1.1.25 "ngày" *nghĩa là ngày dương lịch.*

1.1.26 "Daywork Schedule" means the document entitled daywork schedule (if any) included in the Contract, showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor for labour, materials and equipment used for daywork under Sub-Clause 13.5 [Daywork].

1.1.26 "Biểu Công nhật" *nghĩa là tài liệu có tiêu đề Biểu Công nhật (nếu có) nằm trong Hợp đồng, thể hiện các khoản tiền và phương thức thanh toán cho Nhà thầu đối với nhân công, vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công nhật theo Khoản 13.5 [Công nhật].*

1.1.27 "Defects Notification Period" or "DNP" means the period for notifying defects and/or damage in the Works or a Section or a Part (as the case may be) under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Contract Data (if not stated, one year), and as may be extended under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]. This period is calculated from the Date of Completion of the Works or Section or Part.

1.1.27 "Thời hạn Thông báo Sai sót" hoặc "DNP" *nghĩa là khoảng thời gian để thông báo các sai sót và/hoặc hư hỏng trong Công trình hoặc một Hạng mục hoặc một Phần (tùy từng trường hợp) theo Khoản 11.1 [Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là một năm), và có thể được gia hạn theo Khoản 11.3*

[Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót]. Thời hạn này được tính từ Ngày Hoàn thành của Công trình hoặc Hạng mục hoặc Phần công trình.

1.1.28 "Delay Damages" means the damages for which the Contractor shall be liable under Sub-Clause 8.8 [Delay Damages] for failure to comply with Sub-Clause 8.2 [Time for Completion].

1.1.28 "Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ" *nghĩa là khoản bồi thường thiệt hại mà Nhà thầu phải chịu trách nhiệm theo Khoản 8.8 [Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ] do không tuân thủ Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành].*

1.1.29 "Dispute" means any situation where:

1.1.29 "Tranh chấp" nghĩa là bất kỳ tình huống nào trong đó:

(a) one Party has made a Claim, or there has been a matter to be agreed or determined under sub-paragraph (a) of Sub-Clause 3.7 [Agreement or Determination];

(a) một Bên đã đưa ra một Khiếu nại, hoặc đã có một vấn đề cần được thỏa thuận hoặc xác định theo điểm (a) của Khoản 3.7 [Thỏa thuận hoặc Xác định];

(b) the Engineer's determination under Sub-Clause 3.7.2 [Engineer's Determination] was a rejection (in whole or in part) of:

(b) việc xác định của Nhà tư vấn theo Khoản 3.7.2 [Xác định của Nhà tư vấn] là sự bác bỏ (toàn bộ hoặc một phần) đối với:

(i) the Claim (or there was a deemed rejection under sub-paragraph (i) of Sub-Clause 3.7.3 [Time limits]); or

(i) Khiếu nại (hoặc đã có việc được coi là bác bỏ theo điểm (i) của Khoản 3.7.3 [Thời hạn]); hoặc

(ii) a Party's assertion(s) in respect of the matter

(ii) (các) khẳng định của một Bên liên quan đến vấn đề đó

as the case may be; and

tùy từng trường hợp; và

(c) either Party has given a NOD under Sub-Clause 3.7.5 [Dissatisfaction with Engineer's determination].

(c) một trong hai Bên đã gửi NOD theo Khoản 3.7.5 [Không hài lòng với việc xác định của Nhà tư vấn].

1.1.30 "Employer" means the person named as the employer in the Contract Data and the legal successors in title to this person.

1.1.30 "Chủ đầu tư" *nghĩa là người được nêu tên là chủ đầu tư trong Dữ liệu Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp của người này.*

1.1.31 "Employer's Equipment" means the apparatus, equipment, machinery, construction plant and/or vehicles (if any) to be made available by the Employer for the use of the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment]; but does not include Plant which has not been taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].

1.1.31 "Thiết bị của Chủ đầu tư" *nghĩa là các dụng cụ, thiết bị, máy móc, máy thi công và/hoặc phương tiện vận chuyển (nếu có) được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư]; nhưng không bao gồm Máy móc thiết bị chưa được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*

1.1.32 "Employer's Personnel" means the Engineer, the Engineer's Representative (if appointed), the assistants described in Sub-Clause 3.4 [Delegation by the Engineer] and all other staff, labour and other employees of the Engineer and of the Employer engaged in fulfilling the Employer's obligations under the Contract; and any other personnel identified as Employer's Personnel, by a Notice from the Employer or the Engineer to the Contractor.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.32 "Nhân sự của Chủ đầu tư" *nghĩa là Nhà tư vấn, Đại diện của Nhà tư vấn (nếu được bổ nhiệm), các trợ lý được mô tả trong Khoản 3.4 [Ủy quyền của Nhà tư vấn] và tất cả cán bộ, công nhân và những người lao động khác của Nhà tư vấn và của Chủ đầu tư tham gia vào việc thực hiện các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo Hợp đồng; và bất kỳ nhân sự nào khác được xác định là Nhân sự của Chủ đầu tư, thông qua một Thông báo từ Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn gửi cho Nhà thầu.*

1.1.33 "Employer's Requirements" means the document entitled employer's requirements, as included in the Contract, and any additions and modifications to such document in accordance with the Contract. Such document describes the purpose(s) for which the Works are intended, and specifies Key Personnel (if any), the scope, and/or design and/or other performance, technical and evaluation criteria, for the Works.

1.1.33 "Yêu cầu của Chủ đầu tư" *nghĩa là tài liệu có tiêu đề Yêu cầu của Chủ đầu tư, được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ bổ sung và sửa đổi nào đối với tài liệu đó phù hợp với Hợp đồng. Tài liệu này mô tả (các) mục đích mà Công trình hướng tới, và quy định Nhân sự Chủ chốt (nếu có), phạm vi, và/hoặc thiết kế và/hoặc các tiêu chí thực hiện, kỹ thuật và đánh giá khác cho Công trình.*

1.1.34 "Employer-Supplied Materials" means the materials (if any) to be supplied by the Employer to the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment].

1.1.34 "Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp" *nghĩa là các vật liệu (nếu có) sẽ được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư].*

1.1.35 "Engineer" means the person named in the Contract Data appointed by the Employer to act as the Engineer for the purposes of the Contract, or any replacement appointed under Sub-Clause 3.6 [Replacement of the Engineer].

1.1.35 "Nhà tư vấn" *nghĩa là người được nêu tên trong Dữ liệu Hợp đồng do Chủ đầu tư bổ nhiệm để hành động với tư cách là Nhà tư vấn cho các mục đích của Hợp đồng, hoặc bất kỳ người thay thế nào được bổ nhiệm theo Khoản 3.6 [Thay thế Nhà tư vấn].*

1.1.36 "Engineer's Representative" means the natural person who may be appointed by the Engineer under Sub-Clause 3.3 [Engineer's Representative].

1.1.36 "Đại diện của Nhà tư vấn" *nghĩa là thể nhân có thể được Nhà tư vấn bổ nhiệm theo Khoản 3.3 [Đại diện Nhà tư vấn].*

1.1.37 "Exceptional Event" means an exceptional event or circumstance as defined in Sub-Clause 18.1 [Exceptional Events].

1.1.37 "Sự kiện Bất khả kháng" *nghĩa là một sự kiện hoặc tình huống bất thường như được định nghĩa trong Khoản 18.1 [Sự kiện Bất khả kháng].*

1.1.38 "Extension of Time" or "EOT" means an extension of the Time for Completion under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion].

1.1.38 "Gia hạn Thời gian" hoặc "EOT" *nghĩa là việc Gia hạn Thời gian Hoàn thành theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành].*

1.1.39 "FIDIC" means the Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils, the International Federation of Consulting Engineers.

1.1.39 "FIDIC" nghĩa là Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils, Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn.

1.1.40 "Final Payment Certificate" or "FPC" means the payment certificate issued by the Engineer under Sub-Clause 14.13 [Issue of FPC].

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.40 "Giấy chứng nhận Quyết toán" hoặc "FPC" *nghĩa là Giấy chứng nhận Thanh toán do Nhà tư vấn cấp theo Khoản 14.13 [Cấp FPC].*

1.1.41 "Final Statement" means the Statement defined in Sub-Clause 14.11.2 [Agreed Final Statement].

1.1.41 "Bảng kê Quyết toán" *nghĩa là Bảng kê được định nghĩa trong Khoản 14.11.2 [Bảng kê Quyết toán được Thống nhất].*

1.1.42 "Foreign Currency" means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

1.1.42 "Ngoại tệ" *nghĩa là loại tiền tệ dùng để thanh toán một phần (hoặc toàn bộ) Giá Hợp đồng, nhưng không phải là Nội tệ.*

1.1.43 "General Conditions" means this document entitled "General Conditions", as published by FIDIC.

1.1.43 "Điều kiện Chung" *nghĩa là tài liệu này có tiêu đề "Điều kiện Chung", do FIDIC xuất bản.*

1.1.44 "Goods" means Contractor's Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.44 "Hàng hóa" *nghĩa là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc thiết bị và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó nếu phù hợp.*

1.1.45 "Interim Payment Certificate" or "IPC" means a Payment Certificate issued by the Engineer for an interim payment under Sub-Clause 14.6 [Issue of IPC].

1.1.45 "Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ" hoặc "IPC" *nghĩa là Giấy chứng nhận Thanh toán do Nhà tư vấn cấp cho khoản thanh toán định kỳ theo Khoản 14.6 [Cấp IPC].*

1.1.46 "Joint Venture" or "JV" means a joint venture, association, consortium or other unincorporated grouping of two or more persons, whether in the form of a partnership or otherwise.

1.1.46 "Liên danh" hoặc "JV" *nghĩa là một liên danh, hiệp hội, tổ hợp hoặc nhóm không có tư cách pháp nhân khác gồm hai hoặc nhiều người, dù dưới hình thức hợp danh hay hình thức khác.*

1.1.47 "JV Undertaking" means the letter provided to the Employer as part of the Tender setting out the legal undertaking between the two or more persons constituting the Contractor as a JV. This letter shall be signed by all the persons who are members of the JV, shall be addressed to the Employer and shall include:

1.1.47 "Cam kết Liên danh" *nghĩa là thư được cung cấp cho Chủ đầu tư như một phần của Hồ sơ dự thầu, nêu rõ cam kết pháp lý giữa hai hoặc nhiều người cấu thành Nhà thầu dưới dạng Liên danh. Thư này phải được ký bởi tất cả những người là thành viên của Liên danh, phải được gửi cho Chủ đầu tư và phải bao gồm:*

(a) each such member's undertaking to be jointly and severally liable to the Employer for the performance of the Contractor's obligations under the Contract;

(a) cam kết của từng thành viên về việc chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ trước Chủ đầu tư về việc thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng;

(b) identification and authorisation of the leader of the JV; and

(b) xác định và ủy quyền cho thành viên đứng đầu Liên danh; và

(c) identification of the separate scope or part of the Works (if any) to be carried out by each member of the JV.

(c) xác định phạm vi hoặc phần Công trình riêng biệt (nếu có) sẽ do từng thành viên của Liên danh thực hiện.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.48 "Key Personnel" means the positions (if any) of the Contractor's Personnel, other than the Contractor's Representative, that are stated in the Employer's Requirements.
1.1.48 "Nhân sự Chủ chốt" *nghĩa là các vị trí (nếu có) của Nhân sự của Nhà thầu, ngoài Đại diện Nhà thầu, được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư.*
1.1.49 "Laws" means all national (or state or provincial) legislation, statutes, acts, decrees, rules, ordinances, orders, treaties, international law and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.
1.1.49 "Pháp luật" *nghĩa là tất cả các văn bản lập pháp quốc gia (hoặc bang hoặc tỉnh), các luật, đạo luật, nghị định, quy tắc, pháp lệnh, lệnh, điều ước, luật quốc tế và các luật khác, và các quy định và điều lệ của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.*
1.1.50 "Letter of Acceptance" means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such letter of acceptance, the expression "Letter of Acceptance" means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.
1.1.50 "Thư Chấp thuận" *nghĩa là Thư Chấp thuận chính thức Thư Dự thầu, do Chủ đầu tư ký, bao gồm mọi biên bản ghi nhớ đính kèm thể hiện các thỏa thuận giữa hai Bên và được cả hai Bên ký. Nếu không có Thư Chấp thuận như vậy, thuật ngữ "Thư Chấp thuận" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận Thư Chấp thuận có nghĩa là ngày ký Thỏa thuận Hợp đồng.*
1.1.51 "Letter of Tender" means the letter of tender, signed by the Contractor, stating the Contractor's offer to the Employer for the execution of the Works.
1.1.51 "Thư Dự thầu" *nghĩa là Thư Dự thầu, do Nhà thầu ký, nêu rõ đề nghị của Nhà thầu gửi tới Chủ đầu tư để thực hiện Công trình.*
1.1.52 "Local Currency" means the currency of the Country.
1.1.52 "Nội tệ" *nghĩa là tiền tệ của Nước sở tại.*
1.1.53 "Materials" means things of all kinds (other than Plant), whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.
1.1.53 "Vật liệu" *nghĩa là mọi loại vật chất (ngoài Máy móc thiết bị), dù ở trên Công trường hay được phân bổ cho Hợp đồng theo cách khác và dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu, bao gồm cả các vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.*
1.1.54 "month" is a calendar month (according to the Gregorian calendar).
1.1.54 "tháng" *là một tháng dương lịch (theo lịch Gregory).*
1.1.55 "No-objection" means that the Engineer has no objection to the Contractor's Documents, or other documents submitted by the Contractor under these Conditions, and such Contractor's Documents or other documents may be used for the Works.
1.1.55 "Không phản đối" *nghĩa là Nhà tư vấn không có phản đối đối với Tài liệu của Nhà thầu, hoặc các tài liệu khác do Nhà thầu đệ trình theo các Điều kiện này, và các Tài liệu của Nhà thầu hoặc tài liệu khác đó có thể được sử dụng cho Công trình.*
1.1.56 "Notice" means a written communication identified as a Notice and issued in accordance with Sub-Clause 1.3 [Notices and Other Communications].
1.1.56 "Thông báo" *nghĩa là một văn bản trao đổi được xác định là Thông báo và được phát hành phù hợp với Khoản 1.3 [Thông báo và các Trao đổi Khác].*

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.57 "Notice of Dissatisfaction" or "NOD" means the Notice one Party may give to the other Party if it is dissatisfied, either with an Engineer's determination under Sub-Clause 3.7 [Agreement or Determination] or with a DAAB's decision under Sub-Clause 21.4 [Obtaining DAAB's Decision].

1.1.57 "Thông báo Không hài lòng" hoặc "NOD" *nghĩa là Thông báo mà một Bên có thể gửi cho Bên kia nếu Bên đó không hài lòng với xác định của Nhà tư vấn theo Khoản 3.7 [Thỏa thuận hoặc Xác định] hoặc với quyết định của DAAB theo Khoản 21.4 [Nhận Quyết định của DAAB].*

1.1.58 "Part" means a part of the Works or part of a Section (as the case may be) which is taken over by the Employer under the first paragraph, or used by the Employer and deemed to have been taken over under the second paragraph, of Sub-Clause 10.2 [Taking-Over Parts].

1.1.58 "Phần công trình" *nghĩa là một phần của Công trình hoặc một phần của Hạng mục (tùy từng trường hợp) được Chủ đầu tư nghiệm thu bàn giao theo đoạn đầu tiên, hoặc được Chủ đầu tư sử dụng và được coi là đã được nghiệm thu bàn giao theo đoạn thứ hai, của Khoản 10.2 [Nghiệm thu Bàn giao từng Phần].*

1.1.59 "Particular Conditions" means the document entitled particular conditions of contract included in the Contract, which consists of Part A - Contract Data and Part B - Special Provisions.

1.1.59 "Điều kiện Riêng" *nghĩa là tài liệu có tiêu đề Điều kiện Riêng của hợp đồng nằm trong Hợp đồng, bao gồm Phần A - Dữ liệu Hợp đồng và Phần B - Điều khoản Đặc biệt.*

1.1.60 "Party" means the Employer or the Contractor, as the context requires. "Parties" means both the Employer and the Contractor.

1.1.60 "Bên" *nghĩa là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh yêu cầu. "Các Bên" nghĩa là cả Chủ đầu tư và Nhà thầu.*

1.1.61 "Payment Certificate" means a payment certificate issued by the Engineer under Clause 14 [Contract Price and Payment].

1.1.61 "Giấy chứng nhận Thanh toán" *nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán do Nhà tư vấn cấp theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].*

1.1.62 "Performance Certificate" means the certificate issued by the Engineer (or deemed to be issued) under Sub-Clause 11.9 [Performance Certificate].

1.1.62 "Giấy chứng nhận Thực hiện" *nghĩa là giấy chứng nhận do Nhà tư vấn cấp (hoặc được coi là đã cấp) theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận Thực hiện].*

1.1.63 "Performance Damages" means the damages to be paid by the Contractor to the Employer, for the failure to achieve the guaranteed performance of the Plant and/or the Works or any part of the Works (as the case may be), as set out in the Schedule of Performance Guarantees.

1.1.63 "Bồi thường Thiệt hại về Hiệu suất" *nghĩa là các khoản bồi thường thiệt hại mà Nhà thầu phải trả cho Chủ đầu tư, do không đạt được hiệu suất đảm bảo của Máy móc thiết bị và/hoặc Công trình hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy trường hợp), như được quy định trong Biểu Bảo lãnh Thực hiện.*

1.1.64 "Performance Security" means the security under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

1.1.64 "Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng" *nghĩa là biện pháp bảo đảm theo Khoản 4.2 [Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng].*

1.1.65 "Permanent Works" means the works of a permanent nature which are to be executed by the Contractor under the Contract.

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.65 "Công trình Vĩnh cửu" *nghĩa là các công trình có tính chất vĩnh cửu sẽ được Nhà thầu thi công theo Hợp đồng.*

1.1.66 "Plant" means the apparatus, equipment, machinery and vehicles (including any components) whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.66 "Máy móc thiết bị" *nghĩa là các dụng cụ, thiết bị, máy móc và xe cộ (bao gồm bất kỳ cấu kiện nào) dù ở trên Công trường hay được phân bổ cho Hợp đồng theo cách khác và dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.*

1.1.67 "Programme" means a detailed time programme prepared and submitted by the Contractor to which the Engineer has given (or is deemed to have given) a Notice of No-objection under Sub-Clause 8.3 [Programme].

1.1.67 "Tiến độ" *nghĩa là tiến độ thời gian chi tiết do Nhà thầu lập và đệ trình mà đối với tiến độ đó Nhà tư vấn đã gửi (hoặc được coi là đã gửi) Thông báo Không phản đối theo Khoản 8.3 [Tiến độ].*

1.1.68 "Provisional Sum" means a sum (if any) which is specified in the Contract by the Employer as a provisional sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.4 [Provisional Sums].

1.1.68 "Khoản Tạm tính" *nghĩa là một khoản tiền (nếu có) được Chủ đầu tư quy định trong Hợp đồng là Khoản Tạm tính, cho việc thi công bất kỳ phần nào của Công trình hoặc cho việc cung cấp Máy móc thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.4 [Khoản Tạm tính].*

1.1.69 "QM System" means the Contractor's quality management system (as may be updated and/or revised from time to time) in accordance with Sub-Clause 4.9.1 [Quality Management System].

1.1.69 "Hệ thống QLCL" *nghĩa là hệ thống quản lý chất lượng của Nhà thầu (như có thể được cập nhật và/hoặc sửa đổi theo từng thời điểm) phù hợp với Khoản 4.9.1 [Hệ thống Quản lý Chất lượng].*

1.1.70 "Retention Money" means the accumulated retention moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment] and pays under Sub-Clause 14.9 [Release of Retention Money].

1.1.70 "Tiền Giữ lại" *nghĩa là các khoản Tiền Giữ lại lũy kế mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán Định kỳ] và thanh toán theo Khoản 14.9 [Hoàn trả Tiền Giữ lại].*

1.1.71 "Review" means examination and consideration by the Engineer of a Contractor's submission in order to assess whether (and to what extent) it complies with the Contract and/or with the Contractor's obligations under or in connection with the Contract.

1.1.71 "Xem xét" *nghĩa là việc kiểm tra và xem xét của Nhà tư vấn đối với hồ sơ đệ trình của Nhà thầu nhằm đánh giá xem (và ở mức độ nào) hồ sơ đó có tuân thủ Hợp đồng và/hoặc các nghĩa vụ của Nhà thầu theo hoặc liên quan đến Hợp đồng hay không.*

1.1.72 "Schedules" means the document(s) entitled schedules prepared by the Employer and completed by the Contractor, as attached to the Letter of Tender and included in the Contract. Such document(s) may include data, lists and schedules of payments and/or rates and prices, and guarantees.

1.1.72 "Các Biểu" *nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề các biểu do Chủ đầu tư chuẩn bị và được Nhà thầu hoàn thiện, được đính kèm theo Thư Dự thầu và bao gồm trong Hợp đồng. (Các) tài liệu như vậy có thể bao gồm dữ liệu, danh sách và biểu thanh toán và/hoặc đơn giá và giá, và các bảo lãnh.*

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.73 "Schedule of Payments" means the document(s) entitled schedule of payments (if any) in the Schedules showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor.
1.1.73 "Biểu Thanh toán" *nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề Biểu Thanh toán (nếu có) trong Các Biểu thể hiện số tiền và phương thức thanh toán cho Nhà thầu.*
1.1.74 "Schedule of Performance Guarantees" means the document(s) entitled schedule of performance guarantees (if any) in the Schedules showing the guarantees required by the Employer for performance of the Works and/or the Plant or any part of the Works (as the case may be), and stating the applicable Performance Damages payable in the event of failure to attain any of the guaranteed performance(s).
1.1.74 "Biểu Bảo lãnh Thực hiện" *nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề Biểu Bảo lãnh Thực hiện (nếu có) trong Các Biểu thể hiện các bảo đảm do Chủ đầu tư yêu cầu về hiệu suất của Công trình và/hoặc Máy móc thiết bị hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy trường hợp), và nêu rõ các khoản Bồi thường Thiệt hại về Hiệu suất phải trả trong trường hợp không đạt được bất kỳ hiệu suất bảo đảm nào.*
1.1.75 "Schedule of Rates and Prices" means the document(s) entitled schedule of rates and prices (if any) in the Schedules.
1.1.75 "Biểu Đơn giá và Giá" *nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề biểu đơn giá và giá (nếu có) trong Các Biểu.*
1.1.76 "Section" means a part of the Works specified in the Contract Data as a Section (if any).
1.1.76 "Hạng mục" *nghĩa là một phần của Công trình được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng là một Hạng mục (nếu có).*
1.1.77 "Site" means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places specified in the Contract as forming part of the Site.
1.1.77 "Công trường" *nghĩa là các nơi mà Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công và nơi Máy móc thiết bị và Vật liệu sẽ được chuyển đến, và bất kỳ nơi nào khác được quy định trong Hợp đồng là cấu thành một phần của Công trường.*
1.1.78 "Special Provisions" means the document (if any), entitled special provisions which constitutes Part B of the Particular Conditions.
1.1.78 "Điều khoản Đặc biệt" *nghĩa là tài liệu (nếu có), có tiêu đề điều khoản đặc biệt cấu thành Phần B của Điều kiện Riêng.*
1.1.79 "Statement" means a statement submitted by the Contractor as part of an application for a Payment Certificate under Sub-Clause 14.2.1 [Advance Payment Guarantee] (if applicable), Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment], Sub-Clause 14.10 [Statement at Completion] or Sub-Clause 14.11 [Final Statement].
1.1.79 "Bảng kê" *nghĩa là một bảng kê do Nhà thầu đệ trình như một phần của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận Thanh toán theo Khoản 14.2.1 [Bảo lãnh Tạm ứng] (nếu có), Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán Định kỳ], Khoản 14.10 [Bảng kê khi Hoàn thành] hoặc Khoản 14.11 [Bảng kê Quyết toán].*
1.1.80 "Subcontractor" means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed by the Contractor as a subcontractor or designer, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.
1.1.80 "Nhà thầu phụ" *nghĩa là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được Nhà thầu bổ nhiệm làm nhà thầu phụ hoặc nhà thiết kế, cho một phần của Công trình; và những người kế thừa hợp pháp của mỗi người này.*

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

1.1.81 "Taking-Over Certificate" means a certificate issued (or deemed to be issued) by the Engineer in accordance with Clause 10 [Employer's Taking Over].
1.1.81 "Giấy chứng nhận Nghiệm thu" *nghĩa là một giấy chứng nhận do Nhà tư vấn cấp (hoặc được coi là đã cấp) theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*
1.1.82 "Temporary Works" means all temporary works of every kind (other than Contractor's Equipment) required on Site for the execution of the Works.
1.1.82 "Công trình Tạm" *nghĩa là tất cả các Công trình Tạm thuộc mọi loại (ngoài Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết trên Công trường để thi công Công trình.*
1.1.83 "Tender" means the Letter of Tender, the Contractor's Proposal, the JV Undertaking (if applicable), and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.
1.1.83 "Hồ sơ dự thầu" *nghĩa là Thư Dự thầu, Đề xuất của Nhà thầu, Cam kết Liên danh (nếu áp dụng), và tất cả các tài liệu khác mà Nhà thầu đã nộp cùng với Thư Dự thầu, được bao gồm trong Hợp đồng.*
1.1.84 "Tests after Completion" means the tests (if any) which are stated in the Employer's Requirements and which are carried out under Clause 12 [Tests after Completion] after the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].
1.1.84 "Thử nghiệm sau khi Hoàn thành" *nghĩa là các thử nghiệm (nếu có) được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư và được thực hiện theo Điều 12 [Thử nghiệm sau khi Hoàn thành] sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*
1.1.85 "Tests on Completion" means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].
1.1.85 "Thử nghiệm khi Hoàn thành" *nghĩa là các thử nghiệm được quy định trong Hợp đồng hoặc được cả hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi, và được thực hiện theo Điều 9 [Thử nghiệm khi Hoàn thành] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*
1.1.86 "Time for Completion" means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Contract Data as may be extended under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion], calculated from the Commencement Date.
1.1.86 "Thời gian Hoàn thành" *nghĩa là thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng và có thể được gia hạn theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành], tính từ Ngày Khởi công.*
1.1.87 "Unforeseeable" means not reasonably foreseeable by an experienced contractor by the Base Date.
1.1.87 "Không lường trước được" *nghĩa là một nhà thầu có kinh nghiệm không thể lường trước được một cách hợp lý vào Ngày Cơ sở.*
1.1.88 "Variation" means any change to the Employer's Requirements or the Works, which is instructed as a variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].
1.1.88 "Thay đổi" *nghĩa là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc Công trình, được chỉ dẫn như một sự thay đổi theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].*

BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–39/388 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

ĐÂY LÀ BẢN XEM TRƯỚC

Các trang trên chỉ là một phần nội dung của tài liệu đầy đủ.

➢ **Đặt mua** tại www.dichthuatsms.com
Thanh toán xong, nhận ngay **file Word đầy đủ**, chỉnh sửa được.

➢ Hoặc **gửi yêu cầu dịch thuật – soạn thảo**
tài liệu đa ngôn ngữ theo nhu cầu riêng của bạn.

Cần hỗ trợ? Liên hệ ngay:

Hotline/Zalo: **0934 436 040**

Email: **baogia@dichthuatsms.com**

Báo giá online: **Bấm vào đây**

Quét mã QR để nhắn Zalo cho chúng tôi